Chi tiết mã HS 1901.90.49

Mã HS	1901.90.49
Mô tả hàng hóa	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Các chế phẩm khác từ đỗ tương: / - - - Dạng khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 09:03:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19019049/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2403
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2403
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2403
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục C)	18,8	18,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2402
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2363
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2363
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2363
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2363
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2363
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2363
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2401
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2401
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2401
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2401

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2401
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2401
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2403
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2403
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2403
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2403
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2403
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2403
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F2405
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2369
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2365
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2365
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2365
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2365
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2365
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2365
VKFTA	2022	2022	5	VK!E2365
VKFTA	2023	2023	5	VK!F2365
VKFTA	2024	2024	5	VK!G2365
VKFTA	2025	2025	5	VK!H2365
VKFTA	2026	2026	5	VK!I2365
VKFTA	2027	2027	5	VK!J2365
VCFTA	2022	2022	5	VC!D2412
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2412
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2412
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2412

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2412
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2412
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D2405
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E2405
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F2405
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2405
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2405
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2405
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D2417
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E2417
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F2417
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G2417
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H2417
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I2417
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2388
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E2388
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F2388
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G2388
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H2388
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2388
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2390
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E2390
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F2390
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G2390
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H2390
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2390

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,6	CPTPP!D2384
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,3	CPTPP!E2384
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2384
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2384
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2384
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2384
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2384
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D2407
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E2407
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F2407
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G2407
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H2407
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I2407
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D2407
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E2407
RCEP B	2024	2024	20	B!F2407
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G2407
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H2407
RCEP B	2027	2027	15	B!I2407
RCEP C	2022	2022	23,8	C!D2407
RCEP C	2023	2023	22,5	C!E2407
RCEP C	2024	2024	21,3	C!F2407
RCEP C	2025	2025	20	C!G2407
RCEP C	2026	2026	18,8	C!H2407
RCEP C	2027	2027	17,5	C!I2407
RCEP D	2022	2022	25	D!D2407

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E2407
RCEP D	2024	2024	25	D!F2407
RCEP D	2025	2025	25	D!G2407
RCEP D	2026	2026	25	D!H2407
RCEP D	2027	2027	25	D!I2407
RCEP E	2022	2022	25	E!D2410
RCEP E	2023	2023	25	E!E2410
RCEP E	2024	2024	25	E!F2410
RCEP E	2025	2025	25	E!G2410
RCEP E	2026	2026	25	E!H2410
RCEP E	2027	2027	25	E!I2410
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D2407
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E2407
RCEP F	2024	2024	20	F!F2407
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G2407
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H2407
RCEP F	2027	2027	15	F!I2407
VIFTA	2024	2024	25	VI!F2244
VIFTA	2025	2025	25	VI!G2244
VIFTA	2026	2026	25	VI!H2244
VIFTA	2027	2027	25	VI!I2244

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 18,8%, AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, VIFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (18%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 18%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1901.90 có 10 dòng thuế; dòng 1901.90.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng khác.	1901.90.11 Sản phẩm dinh dưỡng y tế (SEN); 1901.90.19 Loại khác; 1901.90.20 Chiết xuất malt; 1901.90.31 Chứa sữa (SEN); 1901.90.32 Loại khác, chứa bột ca cao; 1901.90.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1901.90.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 1901.90.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2403), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.